

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT**

NGUYỄN PHƯỚC TRỌNG

**XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ
GIAI ĐOẠN 1986 - 2018**

Chuyên ngành : Lịch sử Việt Nam

Mã số : 9229013

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

TP. HỒ CHÍ MINH - 2026

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT**

NGUYỄN PHƯỚC TRỌNG

**XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ
GIAI ĐOẠN 1986 - 2018**

Chuyên ngành : Lịch sử Việt Nam

Mã số : 9229013

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

Người hướng dẫn khoa học:

PGS.TS. Huỳnh Thị Gấm

TS. Nguyễn Phương Lan

TP. HỒ CHÍ MINH - 2026

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

1.1. Lý do khoa học

Trước hết, về phương diện khoa học, đề tài xuất phát từ yêu cầu nhận thức và lý giải một tiến trình lịch sử quan trọng trong sự vận động của xã hội Việt Nam thời kỳ đổi mới. Từ sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam, đất nước bước vào thời kỳ chuyển đổi mô hình phát triển từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, kéo theo sự điều chỉnh căn bản trong tư duy quản lý và tổ chức đời sống xã hội. Trong tiến trình đó, giáo dục - đào tạo được xác định là quốc sách hàng đầu, đồng thời phải thích ứng với yêu cầu mới về huy động nguồn lực xã hội, đa dạng hóa chủ thể tham gia và đổi mới cơ chế quản lý.

1.2. Lý do thực tiễn

Về phương diện thực tiễn, đề tài xuất phát từ yêu cầu tổng kết và đánh giá một chủ trương lớn có tác động sâu rộng đến đời sống xã hội trong bối cảnh phát triển nhanh và hội nhập sâu của Đông Nam Bộ. Trong hơn ba thập niên qua, khu vực này đã trở thành đầu tàu tăng trưởng của cả nước, thu hút mạnh mẽ vốn đầu tư trong và ngoài nước, đồng thời tiếp nhận lượng lớn lao động nhập cư, làm cho quy mô dân số và cơ cấu xã hội biến động nhanh chóng. Sự gia tăng dân số cơ học, sự mở rộng không gian đô thị và sự hình thành các khu công nghiệp tập trung đã tạo áp lực rất lớn lên hệ thống giáo dục phổ thông công lập, buộc chính quyền các cấp phải tìm kiếm các giải pháp huy động nguồn lực xã hội để đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng.

Giai đoạn 1986 - 1997, giống như các địa phương khác, bước vào công cuộc đổi mới đất nước, các tỉnh, thành ở vùng ĐNB gặp rất nhiều khó khăn, thách thức. Đảng bộ, chính quyền các tỉnh, thành ở ĐNB đã sớm hình thành chủ trương XHHGD nhằm khai thác và huy động tiềm lực trong xã hội và các tầng lớp nhân dân cho sự nghiệp giáo dục - đào tạo. Có thể nói, những năm đầu đổi mới chính là giai đoạn từng bước hình thành và phát triển chủ trương về XHHGDPT ở ĐNB.

Bước sang giai đoạn 1998 - 2018, thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về XHHGD, nhất là thực hiện Nghị quyết số 90/CP của Chính phủ; Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ Tám (Ban Chấp hành Trung ương Khóa XI) về “Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”; Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020, công tác XHHGDPT ở vùng ĐNB đã thu được những kết quả bước đầu, song còn nhiều khó khăn,

bất cập. Việc đầu tư cho giáo dục bằng ngân sách nhà nước ngày càng tăng nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu học tập của nhân dân, trong khi nguồn lực xã hội cho GDPT từ chủ trương XHHGD còn rất hạn chế.

Từ những vấn đề trên, tác giả chọn đề tài “Xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 2018” với mong muốn góp phần vào việc làm rõ những thuận lợi, khó khăn và quá trình thực hiện XHHGD ở vùng ĐNB giai đoạn 1986 -2018. Từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm và đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng XHHGD trên địa bàn các tỉnh, thành phố đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực phục vụ vào việc phát triển kinh tế - xã hội ở vùng ĐNB trong thời gian tới.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Làm rõ sự vận dụng và triển khai thực hiện chủ trương XHHGDPT của các tỉnh, thành vùng ĐNB vào thực tiễn địa phương trong thời kỳ đổi mới, giai đoạn 1986 - 2018; phân tích thực trạng, những thuận lợi và khó khăn trong quá trình thực hiện chính sách, khẳng định những đóng góp to lớn của chính sách XHHGDPT vào việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; đánh giá thành tựu, hạn chế, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm trong quá trình thực hiện chính sách XHHGDPT của các tỉnh, thành ở vùng ĐNB; đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách XHHGDPT ở các địa phương.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Hệ thống hóa các khái niệm liên quan đến nội dung nghiên cứu của luận án.

Phân tích, đánh giá những nhân tố tác động đến quá trình thực hiện chính sách XHHGDPT ở vùng ĐNB giai đoạn 1986- 2018

Phân tích thực trạng XHHGDPT ở vùng ĐNB qua hai giai đoạn 1986 - 1997 và 1998 - 2018.

Đánh giá quá trình quá trình thực hiện chính sách XHHGDPT ở vùng ĐNB giai đoạn 1986 - 2018, trong đó nhận xét những thành tựu đạt được, những hạn chế, tồn tại, làm rõ nguyên nhân của những thành tựu và hạn chế. Từ đó, luận án chỉ ra các vấn đề đặt ra trong quá trình thực hiện XHHGDPT của vùng trong thời gian tới.

Rút ra những bài học kinh nghiệm và gợi mở một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện XHHGDPT ở vùng ĐNB giai đoạn 1986 - 2018.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng

Để thực hiện mục tiêu đặt ra của Luận án, tác giả sẽ tập trung nghiên cứu về vấn đề XHHGDPT ở ĐNB từ 1986 đến 2018, cụ thể là:

- Nghiên cứu những cơ sở lý luận và thực tiễn của XHHGDPT ở ĐNB giai đoạn 1986 - 2018
- Nghiên cứu quá trình XHHGDPT ở ĐNB từ 1986 đến 2018
- Phân tích những bài học kinh nghiệm được rút ra trong quá trình XHHGDPT ở ĐNB từ 1986 đến 2018 và đề xuất những giải pháp cho vấn đề này ở ĐNB trong thời gian tới.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi thời gian: Các số liệu khảo sát đánh giá thực trạng của quá trình XHHGD ở vùng ĐNB từ năm 1986 đến năm 2018 gồm 2 giai đoạn: từ năm 1986 đến năm 1997 và giai đoạn từ năm 1998 đến năm 2018. Năm 1997 là năm bắt đầu thực hiện Nghị quyết số 90/1997/NQ-CP ngày 21/8/1997 của Chính phủ về phương hướng và chủ trương XHH các hoạt động giáo dục, y tế và văn hóa, được coi là cơ sở đầu tiên mở ra chặng đường XHH trong lĩnh vực giáo dục hiện nay.

Phạm vi không gian: Vùng ĐNB bao gồm sáu tỉnh, thành gồm: TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu và Tây Ninh. Trong phạm vi nghiên cứu, luận án tiếp cận, điều tra khảo sát, đánh giá, phân tích thực trạng của việc thực hiện XHHGDPT ở các tỉnh, thành vùng ĐNB.

Phạm vi nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu cơ sở lý luận, thực trạng, dự báo xu hướng và gợi mở giải pháp thực hiện XHHGDPT ở vùng ĐNB trong giai đoạn 1986 - 2018 và thời gian tới, bao gồm: phát triển quy mô và chất lượng GDPT ngoài công lập; thu hút tài chính ngoài ngân sách cho GDPT; tiếp nhận các nguồn lực phi tài chính cho GDPT.

4. Phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu và nguồn tư liệu

4.1. Phương pháp luận

Luận án được nghiên cứu dựa trên phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, những quan điểm, đường lối của của Đảng Cộng sản Việt Nam về XHHGD và XHHGDPT.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Vì đây là Luận án nghiên cứu về lịch sử, nên trong quá trình thực hiện, những phương pháp mà chúng tôi sử dụng chủ yếu là phương pháp lịch sử và phương pháp logic bên cạnh các phương pháp chung của khoa học xã hội như: phân tích, tổng hợp, thống kê, diễn dịch, quy nạp, so sánh... Ngoài ra, tôi còn sử dụng phương pháp liên ngành xã hội học như: khảo sát, điều tra xã hội học, phỏng vấn sâu... để làm rõ mục tiêu và nội dung của đề tài.

4.3. Nguồn tư liệu

Những quan điểm, tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin; các Văn kiện, Nghị quyết, chính sách của Đảng và Nhà nước về XHHGDPT. Báo cáo chính trị, tổng kết của Đảng ủy, HĐND, UBND và các Sở, Ban ngành; tài

liệu thống kê từ Cục thống kê Thành phố Hồ Chí Minh, Cục Thống kê tỉnh Bình Dương, Cục Thống kê tỉnh Bình Phước, Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai, Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh. Các công trình nghiên cứu, sách chuyên khảo, sách tham khảo, bài nghiên cứu khoa học, các luận án cùng dữ liệu thu nhận được từ quá trình khảo sát điều tra xã hội học của nghiên cứu sinh.

5. Những đóng góp của luận án

(1) Bổ sung một số vấn đề lý luận về XHHGDPT ở vùng ĐNB; (2) Phác họa bức tranh về thực hiện chính sách XHHGDPT ở vùng ĐNB từ năm 1986 đến năm 2018, (3) Chỉ ra những thành tựu, hạn chế trong thực hiện chính sách XHHGDPT ở vùng ĐNB từ năm 1986 đến năm 2018; (4) Góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết số 90/CP của Chính phủ ngày 21/8/1997 và Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ Tám (Ban Chấp hành Trung ương Khóa XI) về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo; (5) Luận án còn là tài liệu tham khảo, phục vụ cho công tác nghiên cứu, giảng dạy và học tập các vấn đề có liên quan đến phạm vi nghiên cứu của luận án.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, danh mục Tài liệu tham khảo, Phụ lục, nội dung của Luận án được kết cấu thành 5 chương Nội dung:

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ VẤN ĐỀ XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

1.1. Những công trình nghiên cứu về vấn đề xã hội hóa giáo dục trên thế giới

1.1.1. Một số công trình nghiên cứu về quan niệm XHH giáo dục và XHHGDPT

Trong ngôn ngữ hiện đại ở hầu hết các quốc gia trên thế giới, giáo dục được dùng để chỉ hệ thống giáo dục từ phổ thông tới đại học với ý nghĩa là sự bồi dưỡng của thế hệ trước đối với thế hệ sau nhằm duy trì và phát triển xã hội. Với vai trò là một phương thức hữu hiệu để đổi mới giáo dục, XHHGD và các nội dung của nó đã được nghiên cứu tại nhiều quốc gia.

Thực tế này dẫn tới hướng nghiên cứu về tự do học thuật và tự chủ đại học (cả trong và ngoài nước) là hướng nghiên cứu được quan tâm chủ yếu nhất trong số các vấn đề về XHHGD đại học tại quốc gia này. Có thể chỉ ra một số nghiên cứu như: Patrick D. Pauken, Bowling Green State University, “Academic freedom and Institutional autonomy in American and Australian Universities: A twenty-first century dialogue and a call to leaders”, 1327-7634 Vol 12, No 1, pp. 7-27 Australia & New Zealand Journal of Law & Education (Tự do học thuật và tự chủ đại học ở Mỹ và Úc: Đối thoại thế kỷ XXI và thông điệp tới các nhà lãnh đạo) nghiên cứu những đối thoại giữa các tổ chức và cá nhân có liên quan tới tự chủ đại học và tự do học thuật, để tìm kiếm, sửa đổi và công bố các thông điệp về vấn đề này trong bối cảnh vị trí các trường đại học đang thay đổi (Patrick D. Pauken, Bowling Green State University, 2011).

Tại Trung Quốc, khái niệm XHHGD lần đầu tiên xuất hiện năm 1985 trong “Quyết định cải cách chế độ giáo dục” của Nhà nước Trung Quốc với nội hàm ý nghĩa là chuyển đổi từ chế độ Nhà nước bao cấp toàn bộ về mặt tài chính sang chế độ Nhà nước và nhân dân cùng nhau đóng góp trong giáo dục.

Trong cuốn sách: *“Hiện đại hóa giáo dục”* (2014), tác giả Vương Bản Thái đã phân tích nhiều khía cạnh về mục tiêu, con đường hiện đại hóa giáo dục của Trung Quốc (Vương Bản Thái, 2014). Mặc dù không trực tiếp sử dụng thuật ngữ XHHGD, song những phân tích về đặc trưng và nội hàm của hiện đại hóa giáo dục cho thấy có rất nhiều điểm giao thoa với giáo dục đại chúng và XHHGD như: “Hiện đại hóa giáo dục có các đặc tính chủ yếu là tính toàn dân, tính suốt đời, tính sáng tạo, quốc tế hóa và thông tin hóa”. Tính đa dạng về yêu cầu phát triển con người trong xã hội hiện đại được cho là căn nguyên góp phần phá vỡ khung giáo dục cứng nhắc trong trường học *“thể hiện sự song song tồn tại của nhiều hình thức giáo dục chính quy và phi chính quy, giáo dục chính thức và giáo dục không chính thức”*.

“*Dân chủ và giáo dục*” của Jonh Dewey do Phạm Anh Tuấn dịch, là kết quả của một nỗ lực nhằm phát hiện và trình bày những quan niệm gắn liền với một xã hội dân chủ và vận dụng các quan niệm đó vào những vấn đề của hoạt động giáo dục (Jonh Dewey, 2014). Tác giả chỉ rõ những mục tiêu và phương pháp kiến tạo của nền giáo dục công lập xét từ quan điểm nói trên và đưa ra đánh giá có tính phê phán các lý luận về nhận thức, phát triển đạo đức.

1.1.2. Một số công trình nghiên cứu về vai trò của xã hội hóa giáo dục và xã hội hóa giáo dục phổ thông

Vai trò của XHHGD và XHHGDPT cũng thu hút được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Thừa nhận sự tồn tại của thị trường giáo dục và tin rằng cần có sự can thiệp của Nhà nước đối với thị trường này là quan điểm tồn tại suốt thế kỷ XX và chỉ thay đổi khi Milton Friedman công bố những quan điểm của mình về vai trò của thị trường trong giáo dục. Theo đó, để giáo dục đại học phát triển thì cần sự cân bằng giữa vai trò của Nhà nước và thị trường. Nhà nước chỉ nên bao cấp những lãnh vực nào đem lại lợi ích công, hoặc những con người nào thuộc diện cần bao cấp và không phân biệt trường công trường tư, chứ không phải bao cấp khu vực công và loại trừ khu vực tư. Nhà nước giữ vai trò giám sát và chỉ can thiệp trong một số trường hợp đặc biệt, còn lại trao quyền tự chủ cho nhà trường.

Tại Châu Âu, năm 1973, cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới kéo theo nhiều cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính và tiền tệ đã gây nên những tác động nặng nề tới các quốc gia Tây Âu. Hàng loạt những vấn đề xã hội có tính toàn cầu xuất hiện đã đặt ra những thách thức không nhỏ đối với hoạt động điều hành đất nước. Tại châu Âu, xu thế giảm chi ngân sách, tăng cường sự tham gia của khu vực tư vào cung ứng dịch vụ công cộng nói chung và giáo dục đại học nói riêng được mở rộng hơn bao giờ hết. Đầu những năm 2000, cộng đồng chung châu Âu đã đề nghị các nước thành viên nghiên cứu trao quyền tự chủ cho đại học nhằm tăng sức cạnh tranh trên tầm quốc tế, nhằm đổi mới giáo dục và tăng vai trò trong nền kinh tế. Bước sang thập niên thứ hai của thế kỷ XXI, châu Âu đối mặt với những thách thức to lớn tới mức không quốc gia nào có thể tự mình giải quyết được (khủng hoảng kinh tế, thất nghiệp, sự cạnh tranh của các nền kinh tế đang phát triển, sự già hóa dân số...).

Nghiên cứu điển hình của Örebro, Sweden, “University autonomy: a matter of political rhetoric?”, Thorsten Nybom¹ Örebro University, SE-701 82, (Tự chủ đại học, một vấn đề hùng biện chính trị) (Örebro, Sweden, 2005); Robert Berdahl, “Academic Freedom, Autonomy and Accountability in British Universities” (Tự do học thuật, tự chủ và trách nhiệm ở đại học Anh quốc) (Robert Berdahl, 2011) chỉ ra: Nhận thức được vai trò nền tảng

của giáo dục đối với sự phát triển, trong khi tiến hành phân bổ ngân sách châu Âu giai đoạn 2014-2020, các Chính phủ EU đã quyết định gia tăng đầu tư cho giáo dục và nghiên cứu với kỳ vọng thúc đẩy được sự phục hồi về kinh tế và xã hội.

1.1.3. Một số công trình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến xã hội hóa giáo dục phổ thông

Tại Hoa Kỳ, nghiên cứu của Pedro NunoTeixeira (2006) “Market in higher education: Can we still learn from economics’ founding fathers?” khẳng định giáo dục đại học chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi tư tưởng của bốn nhà kinh tế học là Adam Smith (1723-1790), John Stuart Mill (1806-1873), Alfred Marshall (1842-1924) và Milton Friedman (1912-2006) (Pedro NunoTeixeira, 2006). John Stuart Mill ủng hộ giáo dục đại học tự và cơ chế cạnh tranh, song khẳng định thị trường giáo dục đại học phải được Nhà nước kiểm soát chặt chẽ, chứ không thể để cho “người tiêu dùng” tự kiểm soát thông qua quyền lựa chọn của mình. Alfred Marshall chỉ ra hai đặc điểm quan trọng nhất của thị trường giáo dục đại học so với các loại thị trường khác là sự đầu tư rất dài khiến cho mục tiêu cần đạt chỉ có thể xác định được giữa một bên là những cá nhân trả chi phí đầu tư cho giáo dục (thông thường là các bậc phụ huynh) và một bên là những người được hưởng lợi ích từ việc học tập (là những người đi học) và cho rằng Nhà nước cần can thiệp vào thị trường giáo dục.

1.1.4. Một số công trình tiêu biểu nghiên cứu thực trạng xã hội hóa và xã hội hóa giáo dục ở nước ngoài

XHHGD là một đề tài rộng lớn, thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều nhà khoa học, nhiều ngành khoa học và nhiều tổ chức chính trị - xã hội ở ngoài nước. Số lượng các công trình nghiên cứu đề cập đến thực trạng xã hội hóa giáo dục hiện nay rất phong phú và đồ sộ, trình bày ở nhiều góc độ tiếp cận khác nhau. Trong số rất nhiều các công trình ấy, có thể kể đến một số công trình tiêu biểu sau:

Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD-Organization for Economic Cooperation and Development), có mục đích là để tìm ra các chính sách phát triển kinh tế cùng phúc lợi của người dân) đã xuất bản riêng một tạp chí mang tên Higher Education Management and Policy (Quản lý và chính sách giáo dục đại học). Tạp chí được xuất bản lần đầu vào năm 1977 dưới cái tên Tạp chí quốc tế về Quản lý thể chế trong giáo dục đại học và đổi tên thành Tạp chí Quản lý giáo dục đại học trong giai đoạn 1989-2001. Tạp chí được xuất bản ba số/năm với ngôn ngữ là tiếng Anh. Nhằm thực hiện các mục tiêu trong khuôn khổ Chương trình giáo dục đại học của OECD, hầu hết các bài nghiên cứu trên tạp chí đều tập trung nghiên cứu về thực tiễn và giải pháp đổi mới giáo dục đại học ở các quốc gia.

1.2. Công trình tiêu biểu nghiên cứu về vấn đề xã hội hóa giáo dục và xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Việt Nam

1.2.1. Các công trình nghiên cứu quan niệm về xã hội hóa giáo dục và xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Việt Nam

Đầu tiên phải kể đến cuốn “*Giáo dục cộng đồng*” của Trung tâm học liệu xuất bản - Bộ Giáo dục, 1971 cho rằng mục đích của giáo dục cộng đồng là tạo sự thăng bằng cho mức tiến bộ giữa dân chúng nhằm vào sự cải thiện cộng đồng nông thôn và các khu xóm lao động ở thành thị, bởi vì chính những vùng đó mới không được hưởng thụ hay nếu có thì cũng rất ít ỏi, ánh sáng của văn minh, tiến bộ về kỹ thuật. Ngoài ra giáo dục cộng đồng còn để giúp phần trang niên để giúp cho việc giáo dục trẻ em đạt kết quả tốt đẹp, giúp trẻ em hiểu biết địa phương của chúng để có thể khai thác những tài nguyên sẵn có nơi đó và yêu mến địa phương của chúng.

Cuốn sách: “*Suy nghĩ về Văn hóa giáo dục Việt Nam*” của tác giả Dương Thiệu Tống (xuất bản năm 2000) tập hợp các bài viết về vấn đề văn hóa và giáo dục Việt Nam liên quan đến hai chủ đề lớn: “Nền văn hóa giáo dục truyền thống” và “Giáo dục trong thời kỳ hiện đại hóa và công nghiệp hóa” trong giai đoạn 1987 đến 1999 (Dương Thiệu Tống, 2000). Tác giả cho rằng một nền văn hóa giáo dục không làm sống lại trí tưởng tượng, không phát huy tinh thần dám nghĩ, dám làm, không bao giờ có thể là một nền văn hóa giáo dục phục vụ cho sự phát triển.

Trong năm 2004, một hội thảo được tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh tập hợp được nhiều ý kiến về XHH giáo dục và đào tạo, nêu những mục tiêu, cơ sở lý luận, chủ trương chính sách, những giải pháp chính cùng những cơ hội, thách thức... đối với XHHGD ở Việt Nam. Các bài viết của hội thảo được công bố trong cuốn “*Hội thảo khoa học: Xã hội hóa giáo dục đào tạo*” của các tác giả Trịnh Quang Phú, Vũ Tuyên Hoàng, Lê Thanh Hải, Nghiêm Đình Vỳ, Trần Ngọc Hiền. Các bài viết của hai hội thảo này đã đề cập tới nhiều khía cạnh khác nhau của XHHGD, đặc biệt đã cung cấp nhiều thông tin có giá trị về sự đa dạng trong thực tiễn hoạt động quản lý nhà nước về XHHGD ở các địa phương trong cả nước (Trịnh Quang Phú, Vũ Tuyên Hoàng, Lê Thanh Hải, Nghiêm Đình Vỳ, Trần Ngọc Hiền, 2004).

XHHGDPT cũng rất được quan tâm nghiên cứu: Hoàng Đức Minh (2009), “*Một số mô hình trường trung học phổ thông thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục ở tỉnh Quảng Ninh*”, Tạp chí Giáo dục, Số 214, tr. 9-10. Bài viết tiếp cận vấn đề XHHGDPT ở tỉnh Quảng Ninh thông qua các mô hình trường trung học phổ thông công lập, ngoài công lập và mô hình các trường dạy nghề. Từ các mô hình nhà trường này đã thu hút được nguồn lực đáng kể cho giáo dục, góp phần thực hiện chủ trương XHHGD mà tỉnh Quảng Ninh đã xác định (Hoàng Đức Minh, 2009, Số 214).

Luận giải về thuật ngữ và căn cứ lý thuyết, nhiều bài viết đi sâu phân tích và nghiên cứu lý luận về XHHGD nói chung. Tác giả Nguyễn Hữu Khiển (2014) có bài: “*Xã hội hóa giáo dục những lợi ích và rào cản*” đăng trên Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam. Bài viết cho thấy quá trình phát triển của nhận thức về các vấn đề lý luận của XHHGD, đặc biệt là về nội hàm khái niệm. Đến nay, mặc dù việc sử dụng thuật ngữ XHH ở Việt Nam đã phổ biến và thống nhất, nhưng những bài viết này giúp người nghiên cứu đi sâu hiểu được lịch sử vấn đề một cách sâu sắc hơn, đồng thời thấy rõ được tính biện chứng của quá trình nhận thức (Nguyễn Hữu Khiển, 2014).

1.2.2. Các công trình nghiên cứu vai trò của xã hội hóa giáo dục và xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Việt Nam

Tiếp cận dưới góc độ kinh tế nguồn nhân lực, tác giả Bùi Tiến Hanh (2004) có bài: “*Phát triển giáo dục nguồn nhân lực - thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục*”. Vấn đề phát triển nguồn nhân lực cho sự nghiệp CNH, HĐH đất nước là một trong những chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước. Thực hiện chủ trương trên, các cấp, các ngành, các địa phương đã có nhiều giải pháp đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực. Thực hiện XHHGD là một trong những chủ trương nhằm phát triển nguồn nhân lực ở Việt Nam trong thời gian tới (Bùi Tiến Hanh, 2004, Số 12).

Tác giả Trần Quang Nhiếp có bài: “*Suy nghĩ về xã hội hóa giáo dục hiện nay*”, Tạp chí Tổ chức nhà nước, đã chỉ ra: Quá trình toàn cầu hoá hiện nay, XHH là xu thế khách quan đối với nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Giáo dục là một hoạt động mang tính xã hội rộng lớn và sâu sắc. Vì thế, XHHGD không thể không diễn ra và là xu thế khách quan chi phối những hoạt động giáo dục, đào tạo dưới nhiều nội dung, hình thức cụ thể khác nhau. Song đây lại là vấn đề mới với chúng ta, đặt ra nhiều điểm mới cần làm rõ, tạo nên sự thống nhất, đồng thuận trong xã hội. XHHGD ở Việt Nam hiện nay đang còn là vấn đề mới, khá phức tạp cần được đi sâu nghiên cứu kỹ lưỡng, thận trọng và đầy đủ, toàn diện hơn (Trần Quang Nhiếp, 2009, Số 11).

1.2.3. Các công trình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến xã hội hóa giáo dục và xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Việt Nam

Tác giả Võ Công Nam (2005) có bài: “*Đào tạo tại chức - một phương thức xã hội hóa giáo dục*”, đã chỉ ra cần nhìn nhận lại và nhận thức đúng vai trò của đào tạo tại chức để đẩy mạnh XHHGD ở Việt Nam. Trong một thời gian dài, vấn đề đào tạo tại chức chưa được các cấp, các ngành quan tâm. Đồng thời, tâm lý chung của xã hội chưa đề cao về hình thức đào tạo tại chức dẫn đến chất lượng, hiệu quả giáo dục đào tạo chưa cao. Để đẩy mạnh XHHGD, tác giả đề xuất một số nội dung, biện pháp tăng cường chất lượng đào tạo tại chức ở Việt Nam (Võ Công Nam, 2005).

Bàn về thiết lập chế độ học phí phù hợp, tác giả Bùi Tiến Hanh (2005) có bài: “*Xã hội hóa giáo dục: cần có chế độ học phí phù hợp*”, tiếp cận vấn đề thực hiện XHHGD ở Việt Nam từ góc độ thiết lập chế độ học phí. Theo đó, có nhiều yếu tố tác động đến thực hiện XHHGD ở Việt Nam. Một trong những yếu tố tác động đó là vấn đề học phí. Việc xây dựng chế độ học phí phù hợp với đại đa số tầng lớp nhân dân, đồng thời có chính sách hỗ trợ cho các đối tượng sẽ là một trong những chính sách đem lại hiệu quả trong thực hiện XHHGD ở Việt Nam trong những năm tiếp theo (Bùi Tiến Hanh, 2005).

1.2.4. Các công trình nghiên cứu thực trạng, giải pháp xã hội hóa giáo dục và xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Việt Nam và một số địa phương

Trực tiếp đề cập tới XHHGD là cuốn sách: “*Xã hội hóa công tác giáo dục*” của nhóm tác giả Phạm Minh Hạc (Tổng chủ biên), Nguyễn Mậu Bành, Phạm Tất Dong, Nguyễn Trọng Bảo, Nguyễn Văn Bảy, Võ Tấn Quang. Trong cuốn này, các tác giả đã trích giới thiệu một số lời dạy, phát biểu của lãnh tụ và lãnh đạo Đảng, Nhà nước và văn bản pháp quy; đồng thời trình bày cơ sở lí luận và thực tiễn của công tác XHHGD cũng như kinh nghiệm thực hiện XHHGD ở một số địa phương. Đây là tài liệu đề cập sớm nhất đánh giá thực trạng vấn đề XHHGD tại Việt Nam, đặt nền móng cho nhận thức ban đầu về hoạt động thu hút sự tham gia của xã hội trong việc nâng cao chất lượng giáo dục ở Việt Nam (Phạm Minh Hạc, Nguyễn Mậu Bành, Phạm Tất Dong, Nguyễn Trọng Bảo, Nguyễn Văn Bảy, Võ Tấn Quang, 1997).

Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp XHHGD, tác giả Vũ Ngọc Hải (2004) có bài: “*Xã hội hóa giáo dục đào tạo: Những giải pháp chính ở nước ta*”, Tạp chí Phát triển giáo dục. Bài viết tiếp cận tổng thể công tác XHHGD ở Việt Nam trên cơ sở các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước. Đánh giá thực trạng XHH giáo dục, đào tạo ở nước ta, bài viết đưa ra nhận định: Trong thời gian qua, công tác XHH giáo dục, đào tạo đã bám sát những chủ trương lớn của Đảng, được triển khai đồng bộ ở các địa phương và đạt được nhiều kết quả quan trọng, huy động được các nguồn lực xã hội và của đất nước. Tuy nhiên, việc thực hiện và vận dụng chủ trương XHH giáo dục, đào tạo ở một số địa phương chưa đồng đều, chưa phát huy hết được tiềm năng của gia đình và các tổ chức xã hội (Vũ Ngọc Hải, 2004).

Tác giả Đàm Hữu Đắc (2004) với bài viết: “*Xã hội hóa giáo dục, đa dạng hoá các loại hình đào tạo liên thông là lộ trình khoa học đảm bảo sự phát triển bền vững của nguồn nhân lực Việt Nam*”, Tạp chí Lao động và xã hội. Tác giả bài viết tiếp cận bằng cách đánh giá thực trạng XHHGD trong đào tạo nguồn nhân lực ở Việt Nam, từ đó phân tích chuyên sâu một giải

pháp cụ thể, nhiều gợi ý về các hướng phát triển đã được đề xuất về đa dạng hóa các hình thức đào tạo, đào tạo liên thông ở các cấp học, bậc học nhằm bảo đảm cho sự phát triển bền vững của nguồn nhân lực ở Việt Nam (Đàm Hữu Đắc, 2004).

Cùng bàn về vấn đề đẩy mạnh đào tạo nhằm thực hiện XHHGD ở Việt Nam, tác giả Trần Thái Hoàng (2004) có bài: “*Đào tạo từ xa - một loại hình thực hiện xã hội hóa giáo dục cần được nhân rộng*”, Tạp chí Cộng sản. Tác giả nhấn mạnh, đẩy mạnh hình thức đào tạo từ xa là một trong những hướng quan trọng nhằm thực hiện XHHGD ở Việt Nam. Trong bối cảnh thực trạng cơ sở vật chất phục vụ cho công tác đào tạo còn gặp nhiều khó khăn, vấn đề đào tạo từ xa là một trong những giải pháp cần được phát triển trong thời gian tới nhằm sử dụng hiệu quả nguồn lực của các địa phương (Trần Thái Hoàng, 2004).

Bàn về các giải pháp đẩy mạnh thực hiện XHHGD, tác giả Vũ Lan Hương (2004) có bài viết: “*Một số giải pháp nhằm tăng cường công tác xã hội hóa giáo dục ở Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh*”, Tạp chí Phát triển Giáo dục. Đánh giá khái quát về thực trạng công tác XHHGD ở các bậc học trên địa bàn Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, tác giả đưa ra nhận định: Công tác XHHGD ở Quận đã đạt được nhiều thành tựu, song bên cạnh đó còn nhiều hạn chế, bất cập, khó khăn. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập đến từ nhiều lý do khác nhau, tuy nhiên vấn đề cơ bản là chưa có cơ chế cụ thể để huy động các nguồn lực cho XHHGD. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp cho vấn đề này trong những năm tiếp theo (Vũ Lan Hương, 2004).

1.3. Những công trình nghiên cứu tiêu biểu về xã hội hóa giáo dục và xã hội hóa giáo dục phổ thông ở các tỉnh vùng Đông Nam Bộ

Bàn về các giải pháp đẩy mạnh thực hiện XHHGD, tác giả Vũ Lan với công trình “*Một số giải pháp nhằm tăng cường công tác xã hội hóa giáo dục ở Quận 2, TP.HCM*” đã đánh giá khái quát về thực trạng công tác XHHGD ở các bậc học trên địa bàn Quận 2, TP.HCM. Tác giả đưa ra nhận định: Công tác XHHGD ở Quận đã đạt được nhiều thành tựu, song bên cạnh đó còn nhiều hạn chế, bất cập, khó khăn. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập đến từ nhiều lý do khác nhau, tuy nhiên vấn đề cơ bản là chưa có cơ chế cụ thể để huy động các nguồn lực cho XHHGD. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp cho vấn đề này trong những năm tiếp theo (Vũ Lan Hương, 2004).

Công trình nghiên cứu “*Về một số công tác xã hội hóa Giáo dục vùng công giáo Tân Phú, Đồng Nai*” của tác giả Nguyễn Tuệ tập trung vào bối cảnh, thực trạng và các giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác XHHGD tại vùng công giáo Tân Phú, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Mặc dù kinh

tế tỉnh Đồng Nai có tốc độ tăng trưởng cao, nhưng việc quản lý công tác XHHGD ở các trường phổ thông (mầm non, tiểu học, THCS và THPT) trên địa bàn còn nhiều hạn chế, dù đã được xác định là một giải pháp quan trọng để giải quyết bài toán quá tải. Công tác XHHGD tại Tân Phú đã đạt được những kết quả tích cực như việc giáo viên, phụ huynh cùng tham gia xây dựng cơ sở vật chất, giúp tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT và lên lớp đạt mức cao (lần lượt là 97,2% và 99,2% so với năm 2000). Tuy nhiên, công tác này vẫn gặp phải những bất cập. Nghiên cứu đề xuất nhiều giải pháp, bao gồm việc tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức, khuyến khích các tổ chức tôn giáo và cá nhân đóng góp, tăng cường tính dân chủ hóa và vận dụng kinh nghiệm từ các mô hình quản lý giáo dục khác (Nguyễn Tuệ, 2007).

1.4. Khái quát kết quả nghiên cứu và những vấn đề đặt ra đối với luận án

1.4.1. Khái quát kết quả nghiên cứu

Đối với các công trình trong nước, tổng quan về các công trình khoa học có liên quan tới XHHGD, có thể thấy các công trình chủ yếu được công bố dưới dạng bài báo khoa học, sách tham khảo và luận án tiến sĩ, chủ yếu nghiên cứu về XHHGD nói chung. Các nghiên cứu lý luận về XHHGD chủ yếu giới thiệu thể chế nhà nước về XHH và chỉ ra các giải pháp nhằm hoàn thiện thể chế nhà nước về XHHGD nói chung và XHHGD đối với giáo dục mầm non và giáo dục đại học, chưa có nghiên cứu nào tập trung xem xét và làm rõ các vấn đề lý luận và phân tích thực tiễn về XHHGD đối với bậc học phổ thông ở vùng ĐNB. Đây là một khoảng trống trong nghiên cứu về XHHGD ở Việt Nam hiện nay.

Các nghiên cứu được giới thiệu trong tổng quan được nhìn nhận dưới góc độ các nghiên cứu cụ thể của XHHGD gồm: phát triển giáo dục ngoài công lập; thu hút tài chính ngoài ngân sách cho giáo dục; tiếp nhận các nguồn lực phi tài chính cho giáo dục; thực hiện quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục; và hợp tác quốc tế về giáo dục. Các nghiên cứu về giáo dục ngoài công lập đã làm sáng tỏ quá trình hình thành, phát triển, phân tích những ưu điểm và hạn chế của giáo dục ngoài công lập ở Việt Nam hiện nay, đồng thời chỉ ra các giải pháp từ thực tiễn quản lý. Các nghiên cứu về thu hút tài chính ngoài ngân sách cho giáo dục chủ yếu tiến hành trên đối tượng nghiên cứu là các trường công lập và được xem xét trong vai trò của yếu tố tiên quyết giúp thực hiện tự chủ giáo dục. Đối với các công trình nghiên cứu nước ngoài, XHHGD và XHHGDPT là vấn đề thu hút được sự quan tâm của các học giả, các nhà nghiên cứu ở nước ngoài. Đã có nhiều công trình nghiên cứu vấn đề XHH và XHHGDPT ở các góc độ khác nhau như quan niệm chung về XHHGD, vai trò của XHHGD, các nhân tố ảnh hưởng đến XHHGD và đánh giá thực trạng của XHHGD ở nhiều phương diện khác nhau.

Huy động sự tham gia của xã hội vào việc nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của giáo dục là mối quan tâm của nhiều học giả trên thế giới. Vì điều kiện lịch sử cụ thể và bối cảnh xã hội khác nhau nên các phương diện biểu hiện của việc làm này ở các quốc gia có sự khác biệt. Nếu như ở Hoa Kỳ, tự chủ giáo dục là triết lý chủ đạo và sự phát triển mạnh mẽ của hệ thống giáo dục công lập đem lại thực tiễn phong phú cho các nhà nghiên cứu; thì ở châu Âu, cùng với tự chủ giáo dục, cách thức triển khai phương thức trao đổi giảng dạy và học tập và hiệu quả của hình thức học tập trực tuyến quy mô lớn đang là mối quan tâm của các nhà nghiên cứu. Trong khi đó, tại Trung Quốc, XHHGD gắn liền với các vấn đề về đóng góp tài chính và đang chuyển mình trong tổng thể công cuộc hiện đại hóa giáo dục.

Qua nghiên cứu các tài liệu, các nghiên cứu và mô hình tham gia của cha mẹ học sinh và cộng đồng vào giáo dục nhà trường trên thế giới, một số kinh nghiệm trong biện pháp tổ chức quản lý hoạt động tham gia XHHGD đã được thực hiện tại một số nước có thể làm tham khảo cho giáo dục phổ thông ở Việt Nam nói chung và vùng ĐNB nói riêng.

1.4.2. Những vấn đề đặt ra đối với luận án

Những công trình khoa học này đã nghiên cứu về giáo dục nói chung và XHHGD nói riêng. Đó là những tài liệu tham khảo góp phần giúp tác giả có được cái nhìn tổng thể về giáo dục và XHHGD trong quá trình thực hiện đề tài nghiên cứu của mình và cũng là nguồn tài liệu đề tác giả tham khảo trong quá trình viết luận án. Ở mỗi bài viết, các nhà nghiên cứu đều phân tích căn cứ thực tiễn và chỉ ra sự cần thiết phải áp dụng các giải pháp đề xuất để đẩy mạnh XHHGD. Đây là những tiền đề quan trọng trong việc định hình căn cứ và xây dựng giải pháp đối với những người nghiên cứu đi sau.

Tại Việt Nam, XHHGD đã sớm được nghiên cứu lý luận và được triển khai trên thực tế ở bậc học mầm non và các bậc học phổ thông, song chưa có nghiên cứu nào tập trung vào vấn đề XHHGD ở vùng ĐNB giai đoạn 1986 - 2018. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu tiếp cận từng phương diện của XHHGD với tư cách từng nội dung riêng lẻ, song việc xem xét tổng thể hoạt động XHHGDPT nói chung và XHHGDPT ở vùng ĐNB vẫn còn đang bị bỏ ngỏ.

Trên cơ sở tổng quan tình hình nghiên cứu, có thể khẳng định hiện đang tồn tại khoảng trống trong nghiên cứu về XHHGDPT ở vùng ĐNB giai đoạn 1986 - 2018. Luận án được thực hiện với mong muốn làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản của XHHGDPT, đánh giá thực trạng XHHGDPT ở vùng ĐNB giai đoạn 1986 - 2018, chỉ ra thành tựu, hạn chế và nguyên nhân của hiện trạng, từ đó xây dựng quan điểm và giải pháp đẩy mạnh XHHGDPT ở vùng ĐNB thời gian tới.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA VẤN ĐỀ XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở ĐÔNG NAM BỘ GIAI ĐOẠN 1986 - 2018

2.1. Cơ sở lý luận của xã hội hóa giáo dục và xã hội hóa giáo dục phổ thông

2.1.1. Khái niệm xã hội hóa giáo dục

Khái niệm “Xã hội hóa giáo dục” trong nghiên cứu giáo dục và khoa học xã hội được diễn giải theo nhiều cách tiếp cận khác nhau, phản ánh tính đa chiều của quá trình huy động xã hội tham gia vào phát triển giáo dục. Một số cách hiểu phổ biến bao gồm: social mobilization for education - nhấn mạnh việc huy động nguồn lực xã hội cho giáo dục (Bray, 1996); public participation in education - đề cao sự tham gia trực tiếp của người dân và các nhóm xã hội trong quá trình ra quyết định giáo dục (Colletta & Perkins, 1995); community involvement in educational development - nhấn mạnh vai trò của cộng đồng địa phương trong xây dựng và cải thiện các điều kiện giáo dục (Hallak & Poisson, 2001); và societal engagement in education governance - đề cập tới mức độ gắn kết của xã hội trong quản trị và giám sát hệ thống giáo dục (McGinn & Welsh, 1999). Bên cạnh đó, dưới góc độ chính sách công, thuật ngữ policy of educational socialization thường được dùng để chỉ các chủ trương, cơ chế và công cụ của Nhà nước nhằm mở rộng sự tham gia của xã hội vào giáo dục. Như vậy, “XHH giáo dục” có thể được tiếp cận theo hai hướng: (1) như một quá trình xã hội - phản ánh sự tham gia thực chất của cộng đồng và các chủ thể ngoài nhà nước; và (2) như một chính sách - thể hiện sự chủ động của Nhà nước trong việc tạo lập khuôn khổ pháp lý để huy động nguồn lực xã hội cho giáo dục.

Trái lại, theo nghĩa rộng, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đương đại, “XHH giáo dục” được hiểu là một chủ trương, chính sách của Nhà nước nhằm huy động nguồn lực và sự tham gia của toàn xã hội - bao gồm khu vực nhà nước, tư nhân, cộng đồng và cá nhân - trong việc phát triển, tài trợ và quản lý giáo dục (Bộ GD&ĐT, 2014). Chính sách này hướng đến mục tiêu nâng cao chất lượng, khả năng tiếp cận và tính công bằng trong giáo dục thông qua cơ chế chia sẻ trách nhiệm giữa Nhà nước và xã hội. Như vậy, nếu ở nghĩa hẹp, khái niệm nhấn mạnh vai trò của giáo dục trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách xã hội, thì ở nghĩa rộng, nó biểu hiện tư duy đổi mới quản lý giáo dục, coi giáo dục là sự nghiệp chung của toàn dân.

2.1.2. Khái niệm xã hội hóa giáo dục phổ thông

2.1.2.1. Quan niệm về giáo dục phổ thông

Giáo dục là hiện tượng tự nhiên của xã hội loài người, được hình thành từ nhu cầu tất yếu mong muốn hòa nhập, khát khao vươn lên của mỗi

con người trong xã hội. Giáo dục dù ở bất kì thời đại nào, chế độ xã hội nào vẫn luôn là vấn đề trung tâm của đời sống xã hội, vì nó quyết định tương lai của mỗi con người và của cả xã hội.

Quan niệm GDPT hiện chưa được quy định ở các văn bản quy phạm pháp luật. Hiện có hai cách hiểu phổ biến về GDPT xuất phát từ các góc độ khác nhau.

Nếu xét GDPT là một giai đoạn giáo dục, có thể hiểu GDPT là giai đoạn học tập của người học từ mẫu giáo (mầm non) đến THPT, trong đó, GDPT là giai đoạn chính, chiếm phần lớn thời gian học tập của người học. Hay nói cách khác, GDPT là một trong những thành phần trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Ở một góc độ khác, GDPT còn được hiểu là hệ thống giáo dục bao gồm giáo dục tiểu học, giáo dục THCS, giáo dục THPT (Điều 6, Luật Giáo dục 2019).

Dù được hiểu theo nghĩa nào, thì GDPT được chia thành giai đoạn giáo dục cơ bản và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp. Giai đoạn giáo dục cơ bản gồm cấp tiểu học và cấp THCS; giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp là cấp THPT. Ở đây, luận án tiếp cận GDPT bao gồm các cấp học: Tiểu học, THCS, THPT.

2.1.2.2. Mục tiêu, nhiệm vụ của giáo dục phổ thông

Có thể thấy rằng, giáo dục có vai trò cực kỳ quan trọng đối với cá nhân trong sự hình thành nhân cách, phát triển trí tuệ, tinh thần, tâm hồn, vì vậy, với ý nghĩa là giai đoạn giáo dục chiếm phần lớn thời gian của người học, giáo dục phổ thông thực sự phải thể hiện hết vai trò của mình trên cơ sở thỏa mãn các mục tiêu luật định.

2.1.3. Xã hội hóa giáo dục phổ thông

2.1.3.1. Quan niệm xã hội hóa giáo dục phổ thông

XHH là một phạm trù rộng, xuất phát từ cách tiếp cận và góc độ tiếp cận khác nhau như quá trình XHH của cá nhân, quá trình XHH diễn ra trong từng ngành (kinh tế, giáo dục, y tế,...) từng lĩnh vực, từng địa phương hay rộng hơn là diễn ra trong cả cộng đồng quốc gia - dân tộc.

Ở góc độ cá nhân, theo cách hiểu chung nhất, XHH là quá trình từng cá nhân hình thành bản sắc riêng của mình, giúp họ tìm hiểu thái độ, giá trị, định mức, các hành vi và kỹ năng xã hội cần thiết để trở thành một thành viên trong xã hội và có trách nhiệm với cộng đồng.

2.1.3.2. Quan điểm của Chủ nghĩa Marx - Lenin về xã hội hóa giáo dục

Trong lý luận của Marx và Engels, “XHH” (socialization) là một quá trình khách quan của lịch sử loài người, trong đó mọi lĩnh vực đời sống

xã hội - từ sản xuất, văn hóa, giáo dục - đều chuyên từ hình thức cá nhân, tư hữu sang mang tính cộng đồng, xã hội.

Theo Karl Marx, trong “Luận cương về Feuerbach” (1845), giáo dục được xem là một bộ phận của quá trình tái sản xuất xã hội, tức là giáo dục không chỉ đào tạo cá nhân mà còn tái sản xuất lực lượng lao động, giá trị tinh thần và quan hệ xã hội. “Bản chất con người không phải là một cái gì trừu tượng, cố hữu của cá nhân riêng lẻ. Trong tính hiện thực của nó, nó là tổng hòa những quan hệ xã hội” (Luận cương VI). Điều này nghĩa là: con người được hình thành thông qua quá trình XHH, trong đó giáo dục giữ vai trò trung tâm.

2.1.3.3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xã hội hóa giáo dục

Tư tưởng Hồ Chí Minh về XHHGD hình thành từ sự kết hợp giữa chủ nghĩa Marx - Lenin về con người và giáo dục, truyền thống hiếu học của dân tộc Việt Nam, cùng kinh nghiệm thực tiễn cách mạng và lãnh đạo sự nghiệp giáo dục của Người. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh luôn coi giáo dục là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của toàn dân. Tư tưởng đó vừa kế thừa quan điểm của K. Marx - F. Engels về vai trò xã hội của giáo dục, vừa thể hiện đặc trưng văn hóa - nhân văn sâu sắc của dân tộc Việt Nam:

“Dân ta phải biết sử ta

Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam”

2.1.3.4. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về xã hội hóa giáo dục

Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về XHHGD được hình thành trên nền tảng chủ nghĩa Marx - Lenin và tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục và con người. Đảng luôn khẳng định: giáo dục là quốc sách hàng đầu, là động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời là điều kiện tiên quyết để phát triển con người Việt Nam toàn diện.

Ngay từ sau công cuộc đổi mới năm 1986, trong bối cảnh kinh tế - xã hội chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, yêu cầu phát triển giáo dục đặt ra đòi hỏi phải đa dạng hóa các nguồn lực, mở rộng sự tham gia của toàn xã hội vào sự nghiệp giáo dục. Từ đây, quan điểm XHHGD chính thức được xác lập và phát triển trong các văn kiện của Đảng qua từng kỳ Đại hội.

2.2. Cơ sở thực tiễn của xã hội hóa giáo dục phổ thông

2.2.1. Mô hình xã hội hóa giáo dục phổ thông của các nước tiên tiến trên thế giới

2.2.1.1. Ở các nước phương Tây

Trong nửa sau thế kỷ XX, giáo dục thế giới bước vào thời kỳ cải cách sâu rộng, chịu tác động mạnh mẽ của toàn cầu hóa, tự do hóa kinh tế và

sự phát triển của khoa học - công nghệ. Từ thập niên 1980, khái niệm “socialization of education” (XHH giáo dục) hay “community participation in education” (sự tham gia của cộng đồng vào giáo dục) được các tổ chức quốc tế như UNESCO, OECD và World Bank sử dụng phổ biến trong các báo cáo và chương trình phát triển.

Theo UNESCO (1990, 2000), giáo dục không chỉ là trách nhiệm của nhà nước mà còn là sự nghiệp của toàn xã hội - nơi gia đình, cộng đồng, doanh nghiệp và các tổ chức phi chính phủ cùng tham gia để mở rộng cơ hội học tập và cải thiện chất lượng đào tạo (World Declaration on Education for All, 1990). Cách tiếp cận này được thể chế hóa trong các chương trình quốc tế như “Education for All” (EFA) và sau này là “Sustainable Development Goal 4” (SDG 4) của Liên Hợp Quốc.

2.2.1.2. Ở một số nước châu Á

Trong bối cảnh toàn cầu hóa giáo dục và cải cách quản trị công, nhiều quốc gia châu Á đã triển khai chính sách XHHGD với các mức độ và cách tiếp cận khác nhau, phản ánh đặc trưng văn hóa, thể chế và trình độ phát triển của từng nước.

Nhật Bản được xem là quốc gia tiên phong ở châu Á trong việc gắn kết Nhà nước, cộng đồng và gia đình trong GDPT. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, hệ thống giáo dục Nhật Bản được cải cách toàn diện theo hướng dân chủ hóa và phân quyền. Chính phủ trung ương duy trì vai trò hoạch định chính sách, nhưng trao quyền quản lý GDPT cho chính quyền địa phương và các hội đồng giáo dục (Board of Education), trong đó có sự tham gia của đại diện cộng đồng, phụ huynh, chuyên gia và tổ chức xã hội (Fujita, 2013).

2.2.2. Mô hình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Việt Nam

Ở Việt Nam, XHHGDPT được hình thành và phát triển trong bối cảnh đất nước chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, khi yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục trở nên cấp thiết. Thực tiễn cho thấy, trong điều kiện ngân sách nhà nước còn hạn chế, nhu cầu học tập của người dân tăng cao, việc huy động sự tham gia của toàn xã hội vào sự nghiệp giáo dục là một yêu cầu khách quan. Ngay từ Nghị quyết số 90/CP ngày 21/8/1997 của Chính phủ, quan điểm “XHH các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa” đã được xác định, mở đường cho quá trình huy động nguồn lực xã hội trong GDPT. Tiếp đó, Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP (ngày 18/4/2005) tiếp tục khẳng định việc đẩy mạnh XHH nhằm “huy động toàn xã hội chăm lo phát triển giáo dục, mở rộng nguồn đầu tư, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục”.

2.2.2.1. Mô hình XHHGD tại Hà Nội

2.2.2.2. Mô hình XHH GDPT ở Nam Trung Bộ - Tây Nguyên

2.2.2.3. Mô hình XHHGDPT ở Tây Nam Bộ

2.3. Khái quát về Đông Nam Bộ

2.3.1. Đặc điểm về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và giáo dục ở vùng Đông Nam Bộ trong mối liên quan đến xã hội hóa giáo dục

Vùng ĐNB có vị trí địa kinh tế độc đáo với 127 km đường bờ biển, là trung tâm giao lưu của cả nước và cả khu vực Đông Nam Á; nằm trên các trục giao thông quan trọng có nhiều cửa ngõ vào - ra thuận lợi, cả về đường sông, đường sắt, đường biển, đường hàng không; có TP.HCM là trung tâm lớn nhất cả nước về kinh tế, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, khoa học - kỹ thuật, đầu mối giao thông và giao lưu quốc tế lớn của cả nước; có Vũng Tàu là thành phố cảng và dịch vụ công nghiệp, là cầu nối giao lưu kinh tế với thế giới; Khu vực chạy dọc theo Quốc lộ 51 có điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp.

Khu vực này có lợi thế so sánh hơn nhiều vùng khác trong cả nước, lại sớm nhận được chủ trương của Chính phủ phát triển KCN và kết cấu hạ tầng, do đó vùng có điều kiện cơ sở vật chất - kỹ thuật, điều kiện kinh tế - xã hội phát triển hơn hẳn các vùng khác. Ngoài ra, ĐNB có hệ thống kết cấu hạ tầng khá đồng bộ, tập trung các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, trung tâm y tế, nguồn nhân lực dồi dào, do đó đây là địa điểm có môi trường đầu tư hấp dẫn, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Địa hình - địa chất: Phía Nam của ĐNB có độ cao trung bình từ 20 - 200m, rải rác một số ngọn núi trẻ, độ cao địa hình thay đổi từ 200 - 600m (Ngô Đạt Tam, Nguyễn Quý Thao, 2018). Nhìn chung địa hình của khu vực tạo thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, phát triển công nghiệp và đô thị, xây dựng hệ thống giao thông vận tải,... Cấu trúc địa chất cơ bản của khu gồm 3 tầng: Trên cùng là trảng đá bazan trẻ dày khoảng 100m, mặt bị phong hóa tạo thành lớp đất đỏ bazan dày; Lớp phù sa cổ, bị đá ong hóa mạnh; Dưới cùng là đá gốc cát kết, đá phiến, tuổi Cổ sinh và Trung sinh.

2.3.2. Tình hình kinh tế, xã hội, giáo dục

Vùng ĐNB có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế biển, nhất là các ngành công nghiệp và dịch vụ. Từ năm 1991 đến trước năm 2000, tuy quy mô nền kinh tế còn nhỏ nhưng đã hình thành cơ cấu kinh tế: công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp, đồng thời tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các ngành dịch vụ, giảm dần tỷ trọng công nghiệp và nông nghiệp. Nếu năm 1992, công nghiệp chiếm 69,1%, dịch vụ 15,3%, nông nghiệp 15,6%, thì đến năm 2000, công nghiệp chiếm 63,6%, dịch vụ 22,7%, nông nghiệp 13,7%.

2.4. Khái quát việc thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ trước năm 1986

2.4.1. Bối cảnh lịch sử

Tháng 4 năm 1975 cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giành được thắng lợi hoàn toàn. Ngay sau khi đất nước giành được độc lập, đối với lĩnh vực giáo dục nói chung và giáo dục của vùng ĐNB nói riêng, Chính phủ đã tập trung vào hai nhiệm vụ chính: một là cơ cấu lại hệ thống GDPT, hai là thực hiện xóa mù chữ cho nhân dân trong độ tuổi 12 - 50 tuổi. Khi đất nước thống nhất ở Việt Nam có hai cấu trúc hệ thống giáo dục song song tồn tại và có nhiều điểm khác biệt: Miền Bắc tiếp tục hệ 10 năm và miền Nam tiếp tục hệ 12 năm. Sự khác nhau về hệ thống cơ cấu giáo dục đòi hỏi Đảng, Nhà nước, trực tiếp là ngành giáo dục phải nhanh chóng có biện pháp cụ thể để thống nhất hệ thống GDPT tại hai miền theo một cơ cấu hệ thống thống nhất trong cả nước (Phạm Minh Hạc, Nguyễn Mậu Bành, Phạm Tất Dong, Nguyễn Trọng Bảo, Nguyễn Văn Bảy, Võ Tấn Quang, 1997).

2.4.2. Những chủ trương về công tác xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ trước năm 1986

Bước ra khỏi cuộc chiến tranh, đất nước giành được độc lập, non sông thu về một mối, cả nước phải gánh chịu những hậu quả hết sức nặng nề về người và của. Chính vì vậy sau ngày giải phóng thống nhất đất nước, ngành giáo dục phải tiếp quản một hệ thống cơ sở vật chất trường lớp trong tình trạng thiếu thốn, nghèo nàn và vô cùng lạc hậu. Do đó để chuẩn bị cho năm học mới với khí thế hào hứng cùng sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, sự nhiệt tình của nhân dân đã dấy lên một phong trào xây cất trường lớp tạm thời bằng mọi vật liệu có được đã được triển khai đặc biệt là ở các trường học thuộc các tỉnh phía Nam. Hệ thống các trường học từ trước bị chiến tranh tàn phá không ngừng được sửa chữa và mở rộng. Chỉ trong một thời gian ngắn đã có hàng loạt các phòng học được cất lên từ nhiều nguồn nguyên liệu khác nhau như: cây, lá, tre, nứa... nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân.

2.4.3. Những kết quả chính đạt được trong thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ trước năm 1986

- * Về quy mô GDPT vùng ĐNB trước năm 1986
- * Về cơ sở vật chất - kỹ thuật và hệ thống trường lớp
- * Về trang thiết bị phục vụ hoạt động giáo dục
- * Về nội dung chương trình
- * Về chất lượng giáo dục

Chương 3

QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ GIAI ĐOẠN 1986 - 1997

3.1. Bối cảnh lịch sử

3.1.1. Bối cảnh quốc tế

Giai đoạn 1986 - 1997 đánh dấu những biến chuyển sâu sắc của bối cảnh quốc tế, tạo nên những tác động trực tiếp đối với tư duy và chính sách giáo dục nói chung, cũng như quá trình XHHGDPT ở Việt Nam nói riêng. Trong bối cảnh toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ nhờ sự tự do hóa thương mại, sự phát triển của công nghệ thông tin và xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế, các tổ chức toàn cầu như UNESCO, OECD, Ngân hàng Thế giới (WB) và IMF liên tục khuyến nghị các quốc gia cải cách hệ thống giáo dục theo hướng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng tính cạnh tranh và mở rộng sự tham gia của các chủ thể XHHGD để thích ứng với sự hình thành của nền kinh tế tri thức (UNESCO, 1996; World Bank, 1995; OECD, 1994). Trong bối cảnh đó, tư tưởng “giáo dục là đầu tư của toàn xã hội” được khẳng định rộng rãi, nhấn mạnh vai trò liên đới giữa Nhà nước - cộng đồng - doanh nghiệp trong phát triển giáo dục, tạo cơ sở thực tiễn quan trọng cho việc Việt Nam tiếp cận và vận dụng các mô hình XHHGDPT từ đầu thời kỳ đổi mới. Song song với xu thế toàn cầu hóa, những cải cách quản trị giáo dục mang tính quốc tế trong giai đoạn này cũng được đẩy mạnh.

3.1.2. Bối cảnh Việt Nam

Giai đoạn 1986 - 1997 đánh dấu bước chuyển căn bản trong lịch sử phát triển của Việt Nam, mở đầu cho thời kỳ Đổi mới với mục tiêu chuyển từ cơ chế quản lý kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế kinh tế thị trường định hướng XHCN. Sự đổi mới này không chỉ giới hạn trong lĩnh vực kinh tế mà còn lan tỏa mạnh mẽ đến các lĩnh vực xã hội, đặc biệt là giáo dục - đào tạo, được Đảng và Nhà nước xác định là “quốc sách hàng đầu” (Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, 1991).

Trước năm 1986, hệ thống GDPT Việt Nam vận hành theo mô hình bao cấp toàn phần của Nhà nước, với đặc trưng là kinh phí tập trung từ ngân sách, nội dung - chương trình thống nhất, và phụ thuộc lớn vào quản lý hành chính của cấp trên. Mặc dù đã đạt được một số kết quả quan trọng như phổ cập tiểu học, nâng cao dân trí sau chiến tranh, song mô hình này bộc lộ nhiều hạn chế: cơ sở vật chất xuống cấp, ngân sách eo hẹp, đội ngũ giáo viên thiếu thốn, đời sống giáo viên khó khăn, và chất lượng giáo dục không đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội (Phạm Minh Hạc, 1992).

Sau Đại hội VI của Đảng (1986), quan điểm về giáo dục có sự đổi mới sâu sắc, đặt trọng tâm vào phát huy nội lực của xã hội và huy động các nguồn lực ngoài Nhà nước cho phát triển giáo dục. Nghị quyết Trung ương 4

khóa VII (1993) khẳng định: “Giáo dục và đào tạo là sự nghiệp của toàn dân; Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, đồng thời khuyến khích các tổ chức xã hội, kinh tế, cá nhân tham gia phát triển giáo dục” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1993, tr. 47). Tư tưởng này chính là nền tảng hình thành chủ trương XHHGD ở Việt Nam.

3.1.3. Bối cảnh Đông Nam Bộ

Giai đoạn 1986 -1997 là thời kỳ ĐNB bước vào giai đoạn chuyển mình mạnh mẽ cùng với công cuộc đổi mới của cả nước. Là vùng kinh tế năng động nhất Việt Nam, ĐNB, với các trung tâm công nghiệp - dịch vụ trọng điểm như TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, đã nhanh chóng tiếp nhận và thực hiện chủ trương XHH trên nhiều lĩnh vực, trong đó có giáo dục. Trước yêu cầu phát triển nguồn nhân lực đáp ứng cho quá trình CNH, HĐH, các địa phương trong vùng đã chú trọng mở rộng mạng lưới trường lớp, đa dạng hóa các loại hình giáo dục, huy động sự tham gia của các tổ chức xã hội, tôn giáo, doanh nghiệp và cá nhân vào sự nghiệp GDPT (Trần Văn Chánh, 2005; Bộ GD&ĐT, 2000).

3.1.4. Tình hình kinh tế - xã hội Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 1997

Sau công cuộc đổi mới năm 1986, ĐNB nhanh chóng trở thành khu vực năng động nhất cả nước, đóng vai trò đầu tàu trong phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Với vị trí địa lý thuận lợi, cơ sở hạ tầng phát triển sớm, cùng truyền thống năng động trong sản xuất, khu vực này đã thu hút lượng lớn vốn đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt sau khi Luật Đầu tư nước ngoài (1987) được ban hành (Nguyễn Văn Sửu, 2003). Sự hình thành các KCN tập trung tại TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu đã kéo theo làn sóng di cư lao động mạnh mẽ từ các vùng khác, làm thay đổi cấu trúc dân cư và đặt ra những yêu cầu cấp bách về mở rộng hệ thống GDPT (Lê Du Phong, 1999).

3.2. Thực trạng quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 1997

3.2.1. Các mô hình xã hội hóa giáo dục phổ thông vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 1997

Trước công cuộc đổi mới, hệ thống GDPT ở ĐNB vẫn chịu ảnh hưởng của cơ chế quản lý tập trung bao cấp, quy mô trường lớp còn hạn chế, cơ sở vật chất xuống cấp và chưa đáp ứng được nhu cầu học tập ngày càng tăng của dân cư đô thị hóa nhanh chóng. Từ sau năm 1986, cùng với sự phục hồi và phát triển kinh tế, GDPT trong vùng bắt đầu có bước chuyển mình đáng kể. Nhiều địa phương đã mạnh dạn thí điểm các mô hình XHHGDPT. Các trường bán công, dân lập, tự thực được phép thành lập và đi vào hoạt động, góp phần đáng kể trong việc giảm tải cho hệ thống trường công.

- 3.2.1.1. Mô hình “Nhà nước và nhân dân cùng làm”
- 3.2.1.2. Mô hình “Doanh nghiệp đồng hành cùng giáo dục” trong quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ (1986 - 1997)
- 3.2.1.3. Loại hình trường tư thục ở Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 1997

- 3.2.1.4. Mô hình XHH giáo dục trong các đơn vị quân đội
- 3.2.2. Cơ chế huy động nguồn lực xã hội cho giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 1997

- 3.2.2.1. Cơ chế chính sách và khung pháp lý
- 3.2.2.2. Cơ chế huy động tài chính và vật chất
- 3.2.2.3. Cơ chế phối hợp và quản lý
- 3.2.2.4. Hiệu quả và tác động xã hội

3.3. Đánh giá thành tựu, hạn chế, nguyên nhân của những thành tựu và hạn chế của quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ (1986 - 1997)

3.3.1. Thành tựu

3.3.1.1. XHH giáo dục vùng ĐNB góp phần đổi mới cơ cấu hệ thống giáo dục và tăng cường cơ sở vật chất cho trường học

3.3.1.2. XHH giáo dục vùng ĐNB đã góp phần phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên về số lượng và chất lượng

3.3.1.3. XHH giáo dục ở vùng ĐNB đã tạo ra những chuyển biến về chất lượng giáo dục ở các cấp học, bậc học phổ thông

3.3.2. Những hạn chế trong thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ từ năm 1986 đến 1997

3.3.2.1. XHH giáo dục ở vùng ĐNB vẫn chưa thực hiện được mục tiêu xây dựng cơ sở vật chất của các trường phổ thông

3.3.2.2. Chất lượng, số lượng giáo viên từ thực hiện chủ trương XHHGDPT có mặt chưa đáp ứng được yêu cầu giáo dục - đào tạo

3.3.2.3. Chất lượng, hiệu quả GDPT từ chủ trương XHH GDPT còn thấp

3.3.3. Nguyên nhân của thành công và hạn chế trong thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục phổ thông giai đoạn 1986 đến 1997 ở Đông Nam Bộ

3.3.3.1. Nguyên nhân thành công

3.3.3.2. Nguyên nhân hạn chế

Chương 4

QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ GIAI ĐOẠN 1998 - 2018

4.1. Bối cảnh lịch sử quốc tế và trong nước ảnh hưởng tới quá trình thực hiện xã hội hóa giáo dục phổ thông giai đoạn 1998 - 2018 ở vùng Đông Nam Bộ

4.1.1. Bối cảnh quốc tế

Giai đoạn 1998 - 2018 diễn ra trong bối cảnh thế giới và Việt Nam có nhiều biến động sâu sắc về kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, trong đó giáo dục trở thành một trong những lĩnh vực chịu tác động trực tiếp của xu thế toàn cầu hóa và cách mạng khoa học - công nghệ. Ở bình diện quốc tế, từ cuối thế kỷ XX, sự trỗi dậy của nền kinh tế tri thức cùng với cách mạng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) đã làm thay đổi căn bản phương thức sản xuất, quản lý và học tập của nhân loại. Các tổ chức quốc tế như UNESCO, UNICEF và Ngân hàng Thế giới (World Bank) xác định giáo dục là chìa khóa để phát triển bền vững, qua đó khởi xướng nhiều chương trình toàn cầu như “Giáo dục cho mọi người - Education for All (EFA)” (1990), “Mục tiêu Thiên niên kỷ (MDGs)” (2000) và sau này là “Mục tiêu phát triển bền vững - SDGs” (2015), với thông điệp xuyên suốt rằng “giáo dục là trách nhiệm chung của toàn xã hội” (UNESCO, 2000; World Bank, 2003). Những định hướng này đặt nền móng cho xu thế XHH giáo dục, tức là huy động toàn bộ các lực lượng xã hội cùng tham gia vào phát triển giáo dục - đào tạo, cả về tài chính, cơ sở vật chất lẫn quản trị

4.1.2. Bối cảnh trong nước

Từ sau Đổi mới năm 1986, Việt Nam chuyển sang kinh tế thị trường định hướng XHCN, kéo theo nhu cầu cấp bách phải mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng GDPT trong điều kiện ngân sách còn hạn hẹp. Trong bối cảnh đó, chủ trương XHH được Đảng và Nhà nước xác định như một phương thức tất yếu để phát triển giáo dục bền vững. Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII (1996) khẳng định giáo dục là quốc sách hàng đầu và yêu cầu huy động toàn xã hội tham gia. Tiếp đến, Nghị quyết 90/CP (21/8/1997) lần đầu tạo khuôn khổ pháp lý cho XHHGD, cho phép huy động doanh nghiệp, tổ chức xã hội và cá nhân tham gia đầu tư, tài trợ và hỗ trợ nhà trường (Chính phủ, 1997). Trong giai đoạn 2000 - 2010, Luật Giáo dục 2005 (sửa đổi 2009) và Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020 tiếp tục thể chế hóa phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, mở rộng vai trò của khu vực ngoài công lập trong GDPT.

4.2. Chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước Việt Nam về xã hội hóa giáo dục phổ thông giai đoạn 1998 - 2018

Trong tiến trình đổi mới đất nước, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn xác định giáo dục - đào tạo là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt cho sự nghiệp CNH, HĐH và hội nhập quốc tế. Chủ trương XHHGDPT được hình thành và phát triển trong bối cảnh công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, đặc biệt từ sau Nghị quyết Hội nghị Trung ương 2 khóa VIII (1996) về “Định hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo trong thời kỳ CNH, HĐH và nhiệm vụ đến năm 2000”.

4.2.1. Chủ trương, đường lối của Đảng về XHHGDPT giai đoạn 1998 - 2018

4.2.2. Chính sách và pháp luật của Nhà nước về xã hội hóa giáo dục phổ thông giai đoạn 1998 - 2018

4.3. Bối cảnh kinh tế - xã hội, dân cư và văn hóa vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1998 - 2018

4.3.1. Chuyển đổi kinh tế và mở rộng không gian công nghiệp

4.3.2. Biến đổi dân cư và cấu trúc xã hội mới

4.3.3. Đặc trưng văn hóa - xã hội của cư dân Đông Nam Bộ

4.3.4. Bối cảnh thể chế và đổi mới quản lý giáo dục

4.4. Thực trạng quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ từ năm 1998 đến 2018

4.4.1. Các tỉnh, thành vùng Đông Nam Bộ thực hiện xã hội hóa giáo dục nhằm huy động nguồn lực, xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục - đào tạo

4.4.2. Sự tham gia của các doanh nghiệp vào quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ

4.4.3. Sự tham gia của các tôn giáo vào quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ

4.4.4. Sự tham gia của lực lượng vũ trang ở Đông Nam Bộ trong xã hội hóa giáo dục phổ thông

4.4.5. Mô hình “hợp tác nhà trường - xã hội” trong giáo dục phổ thông

4.4.6. Vai trò và sự thích ứng của đội ngũ giáo viên đối với quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ

4.4.7. Huy động nguồn lực tài chính cho xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ

4.5. Kết quả của quá trình thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ từ năm 1998 đến 2018

4.5.1. Những thành công trong thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ từ năm 1998 đến 2018

4.5.1.1. Huy động nguồn lực xã hội, tăng cường cơ sở vật chất cho giáo dục, đào tạo

4.5.1.2. XHHGDPT đã góp phần phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, đáp ứng yêu cầu dạy học trong thời kỳ đổi mới và hội nhập

4.5.1.3. XHH giáo dục ở vùng ĐNB đã góp phần mở rộng quy mô đào tạo và đa dạng hóa các loại hình trường lớp

4.5.1.4. Đổi mới chương trình, phương pháp dạy học, nâng cao chất lượng giáo dục

4.5.2. Những hạn chế trong thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ từ năm 1998 đến 2018

4.5.2.1. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học còn thiếu đồng bộ, chưa theo kịp biến động dân số và tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa nhanh của vùng

4.5.2.2. Triển khai thực hiện XHH GDPT chưa khắc phục được tình trạng vừa thiếu, vừa yếu trong phát triển đội ngũ giáo viên

4.5.2.3. XHHGDPT vẫn chưa tạo được sự đổi mới về nội dung, phương pháp giảng dạy, đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế

4.6. Nguyên nhân của thành công và hạn chế trong thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ từ năm 1998 đến 2018

4.6.1. Nguyên nhân của thành công

4.6.1.1. Nguyên nhân khách quan

4.6.1.2. Nguyên nhân chủ quan

4.6.2. Nguyên nhân của hạn chế

4.6.2.1. Nguyên nhân khách quan

4.6.2.2. Nguyên nhân chủ quan

Chương 5

ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN XÃ HỘI HOÁ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ GIAI ĐOẠN 1986 - 2018

5.1. Đánh giá chung về những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân

5.1.1. Đánh giá về thành tựu

5.1.1.1. Những thành tựu nổi bật của quá trình XHHGDPT ở ĐNB giai đoạn 1986 - 2018

Quá trình XHHGDPT ở ĐNB giai đoạn 1986 - 2018 đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, phản ánh sự vận dụng linh hoạt và sáng tạo đường lối đổi mới giáo dục của Đảng trong bối cảnh vùng có tốc độ đô thị hóa và công nghiệp hóa nhanh nhất cả nước.

Thứ nhất, thành tựu quan trọng nhất của quá trình XHHGDPT ở ĐNB giai đoạn 1986 - 2018 là việc cụ thể hóa và triển khai tương đối đồng bộ hệ thống cơ chế, chính sách từ Trung ương đến địa phương, tạo nền tảng pháp lý vững chắc để huy động nguồn lực xã hội vào giáo dục.

Thứ hai, cơ sở vật chất và trang thiết bị trường học của khu vực ĐNB được cải thiện rõ rệt, trở thành một trong những minh chứng thuyết phục nhất cho hiệu quả của XHHGDPT giai đoạn 1986 - 2018. Việc huy động đa dạng các nguồn lực - từ ngân sách nhà nước, doanh nghiệp trong và ngoài KCN, các tổ chức xã hội, tôn giáo đến sự đóng góp của nhân dân - đã tạo ra bước chuyển biến mạnh mẽ về quy mô và chất lượng đầu tư cho trường học.

Thứ ba, sự tham gia của doanh nghiệp và các tổ chức xã hội trong quá trình XHHGDPT ở ĐNB được mở rộng và chuyên nghiệp hóa, trở thành một trong những đặc điểm nổi bật nhất của vùng so với mặt bằng chung cả nước.

Thứ tư, phong trào khuyến học, khuyến tài và xây dựng xã hội học tập ở ĐNB phát triển mạnh mẽ, trở thành động lực quan trọng thúc đẩy bình đẳng trong tiếp cận giáo dục và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Thứ năm, chất lượng GDPT ở ĐNB được nâng cao theo hướng bền vững, phản ánh kết quả trực tiếp của việc kết hợp hài hòa giữa đầu tư của Nhà nước và sự đóng góp của cộng đồng, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội.

Thứ sáu, chất lượng đội ngũ giáo viên ở ĐNB được nâng cao rõ rệt, trở thành một trong những thành tựu quan trọng nhất của quá trình XHHGDPT giai đoạn 1986 - 2018.

5.1.1.2. Nguyên nhân của những thành tựu trong quá trình XHHGDPT ở ĐNB giai đoạn 1986 - 2018

Những thành tựu nổi bật của quá trình XHHGDPT ở ĐNB giai đoạn 1986 - 2018 bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân mang tính tổng hợp, gắn với điều kiện lịch sử - kinh tế - xã hội và sự vận dụng linh hoạt các chủ trương của Đảng và Nhà nước vào thực tiễn của vùng. Trước hết, tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và ổn định của ĐNB là nền tảng quan trọng thúc đẩy XHHGD.

5.1.2. Những hạn chế của quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 2018

Thứ nhất, sự chênh lệch trong huy động nguồn lực giữa các địa phương còn lớn. Các tỉnh, thành phố có điều kiện kinh tế mạnh như TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai huy động được nguồn lực xã hội rất dồi dào, trong khi các tỉnh ít lợi thế hơn như Tây Ninh, Bình Phước lại khó khăn trong thu hút doanh nghiệp và vận động người dân đóng góp. Điều này làm gia tăng khoảng cách về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và chất lượng giáo dục giữa các địa phương trong cùng một vùng.

Thứ hai, cơ chế chính sách về XHHGD tuy đã từng bước hoàn thiện nhưng vẫn còn nhiều điểm chưa đồng bộ, thậm chí gây lúng túng cho cơ sở.

Thứ ba, XHH ở một số địa phương còn mang tính hình thức, nặng về huy động tài chính, chưa chú trọng phát huy vai trò cộng đồng trong quản lý, giám sát và tham gia vào quá trình giáo dục.

Thứ tư, sự tham gia của các doanh nghiệp và tổ chức xã hội chưa ổn định và thiếu tính bền vững.

Thứ năm, tình trạng quá tải trường lớp ở những khu vực đô thị hóa nhanh vẫn chưa được giải quyết triệt để mặc dù XHH đã góp phần tăng số lượng trường học.

5.2. Tác động của quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 2018

Quá trình XHHGDPT ở ĐNB giai đoạn 1986 - 2018 đã tạo ra những tác động sâu rộng và đa chiều đối với sự phát triển giáo dục và đời sống xã hội trong vùng. Những tác động này không chỉ làm thay đổi diện mạo của hệ thống GDPT mà còn ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế, xây dựng cộng đồng và tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước.

Một là, tác động tích cực đến sự mở rộng quy mô và nâng cấp cơ sở vật chất - kỹ thuật của GDPT.

Hai là, tác động rõ rệt đối với chất lượng dạy và học. Nguồn lực XHH giúp các trường tăng cường trang thiết bị công nghệ, tài liệu học tập, thiết bị thí nghiệm và các chương trình giáo dục bổ trợ.

Ba là, tác động đến việc thu hẹp bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục.

Bốn là, tác động đến sự thay đổi nhận thức xã hội về trách nhiệm đối với giáo dục.

Năm là, tác động đến đổi mới quản lý nhà nước về giáo dục.
Sáu là, tác động đến phát triển kinh tế - xã hội của vùng.
Bảy là, tác động đến cấu trúc và sự đa dạng hóa hệ thống trường học.

5.3. Đặc điểm của quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 2018

Quá trình XHHGDPT ở ĐNB giai đoạn 1986 - 2018 mang những đặc điểm nổi bật, phản ánh sự vận động của một vùng kinh tế - xã hội năng động nhất cả nước trong thời kỳ Đổi mới.

Đặc điểm thứ hai là tính chất “vùng kinh tế động lực”. XHHGDPT ở ĐNB phát triển sớm, đa dạng và chuyên nghiệp hơn nhiều vùng khác. Tại TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương, các mô hình như “Doanh nghiệp đồng hành cùng giáo dục”, “Quỹ khuyến học - khuyến tài”, “Cộng đồng giáo dục cơ sở” hay XHH xây dựng trường chuẩn quốc gia được triển khai rộng rãi, giúp huy động nguồn lực lớn và ổn định.

Một đặc điểm nổi bật khác là tính đa dạng xã hội của vùng. ĐNB là vùng hội tụ với mật độ di cư lớn, cộng đồng tôn giáo phong phú, tầng lớp công nhân đông đảo; vì vậy nhu cầu giáo dục rất đa dạng.

5.4. Bài học kinh nghiệm trong quá trình thực hiện xã hội hoá giáo dục phổ thông vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 2018

5.4.1. *Gắn xã hội hoá giáo dục với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch vùng*

5.4.2. *Phát huy vai trò kiến tạo, điều phối và dẫn dắt của Nhà nước trong quá trình xã hội hoá giáo dục*

5.4.3. *Đa dạng hóa chủ thể và phương thức tham gia xã hội hoá, trong đó doanh nghiệp, tổ chức xã hội và tôn giáo giữ vai trò then chốt*

5.4.4. *Tăng cường cơ chế phối hợp Nhà nước - Nhà trường - xã hội và phát triển nền tảng xã hội ủng hộ giáo dục*

5.4.5. *Phát triển đội ngũ giáo viên và đổi mới mô hình, nội dung giáo dục để đáp ứng công nghiệp hóa, hiện đại hóa*

5.5. Một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách xã hội hoá giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ trong thời gian tới

5.5.1. *Nâng cao nhận thức cho các chủ thể quản lý và toàn xã hội về tầm quan trọng của xã hội hoá giáo dục*

5.5.2. *Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách quy định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình xã hội hoá giáo dục*

5.5.3. *Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội để đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục ở vùng Đông Nam Bộ*

5.5.4. Nâng cao vai trò của cơ quan quản lý nhà nước đối với công tác xã hội hóa giáo dục phổ thông

5.5.5. Huy động các ngành, đoàn thể, lực lượng xã hội và cộng đồng tham gia vào công tác xã hội hóa giáo dục

5.6. Một số kiến nghị và đề xuất cho vấn đề xã hội hoá giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ đáp ứng nhu cầu phát triển của nền giáo dục đất nước

5.6.1. Kiến nghị đối với Trung ương

Về hoàn thiện cơ chế, chính sách về XHHGD

Về ban hành cơ chế ưu đãi đặc thù cho vùng ĐNB

Về tăng cường đầu tư ngân sách và cân đối nguồn lực cho giáo dục

5.6.2. Kiến nghị đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo

Về đổi mới quản lý nhà nước về XHHGD

Về điều chỉnh chương trình và chuẩn chất lượng phù hợp bối cảnh vùng

Về phát triển đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu XHH

5.6.3. Kiến nghị đối với các tỉnh, thành phố Đông Nam Bộ

Về xây dựng chiến lược XHHGD bài bản, phù hợp đặc điểm từng địa phương

Về tăng cường minh bạch tài chính và giám sát cộng đồng

Về đẩy mạnh sự tham gia của doanh nghiệp và các tổ chức xã hội

5.6.4. Kiến nghị đối với các cơ sở giáo dục phổ thông

5.6.5. Kiến nghị đối với cộng đồng, phụ huynh và các tổ chức xã hội

KẾT LUẬN

XHHGD được xem là một trong những biện pháp hỗ trợ nhằm huy động nguồn lực góp phần phát triển sự nghiệp giáo dục của đất nước. Đây là chủ trương mang tính nhân văn, nhằm huy động các LLXH cùng chung tay góp sức chăm lo phát triển giáo dục bằng hai nguồn lực: Nguồn lực vật chất (tài lực, vật lực, nhân lực, đất đai...) và nguồn lực phi vật chất (ủng hộ chủ trương giáo dục, tạo môi trường giáo dục thống nhất, các yếu tố tinh thần hỗ trợ giáo dục, tư vấn giáo dục, trao đổi thông tin và kinh nghiệm giáo dục...). Đối với các tỉnh, thành ở ĐNB, trong tiến trình đổi mới và phát triển, khả năng ngân sách của các địa phương chưa thể đáp ứng kịp thời cho các hoạt động giáo dục của các tầng lớp nhân dân, trong khi đó nhu cầu cơ sở vật chất, nguồn nhân lực và tài chính... chưa đáp ứng được cho tiến trình đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo. Các tỉnh, thành ở đây còn chịu nhiều sức ép lớn từ di dân cơ học, đặc biệt là ở các thành phố lớn, các khu đô thị và KCN tập trung, dẫn tới ngành giáo dục ở đây chịu sức ép rất lớn trong điều kiện ngân sách chưa đủ. Chủ trương XHHGDPT đã giúp các tỉnh, thành

ở ĐNB từng bước giải quyết những khó khăn này, đáp ứng nhu cầu học tập cho nhân dân, nâng cao trình độ dân trí, cung ứng nguồn nhân lực cho nhu cầu phát triển, đồng thời phải phát triển nhanh để rút ngắn sự tụt hậu so với các nước trong khu vực trong thời kỳ hội nhập quốc tế. Những kết quả quan trọng đó để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý không chỉ riêng đối với các tỉnh, thành ở ĐNB mà còn đối với những địa phương có điều kiện, đặc điểm tương đồng.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện XHHGDPT ở ĐNB vẫn còn những mặt hạn chế do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau, cùng với đó là những yếu tố tác động tạo ra cả thời cơ, thách thức đối với thực hiện chủ trương XHHGDPT của vùng. Điều này đòi hỏi phải có những giải pháp mang tính khả thi nhằm nâng cao hiệu quả XHHGDPT ở ĐNB trong thời gian tới. Những giải pháp được đề xuất đều xuất phát từ thành tựu, hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm được tổng kết từ XHHGDPT ở ĐNB giai đoạn 1986 - 2018, nếu được hệ thống chính trị, các tổ chức, các lực lượng và các tầng lớp nhân dân quan tâm thực hiện sẽ góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện chủ trương này trong thời gian tới.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ

1. Nguyễn Phước Trọng; *Xã hội hóa giáo dục ở tỉnh Đồng Nai*; Tạp chí Quản lý nhà nước - Học viện Hành chính quốc gia; trang 1-6; 5-2024
2. Nguyễn Phước Trọng; *Phát huy vai trò của hệ thống chính trị trong thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục phổ thông vùng Đông Nam Bộ từ năm 1996 đến nay*; Tạp chí Quản lý nhà nước - Học viện Hành chính quốc gia; trang 1-8; 10-2024
3. Nguyễn Phước Trọng; *Xã hội hóa giáo dục phổ thông ở thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1997 đến năm 2010 - một số bài học kinh nghiệm*; Giáo dục và Xã hội - Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam; 147 (208); trang 265-269, 275; 6-2023
4. Nguyễn Phước Trọng; *Chủ trương xã hội hoá giáo dục và đào tạo ở tỉnh Tây Ninh trong thời kỳ hội nhập*; Tạp chí Giáo dục và Xã hội - Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam; Số đặc biệt, 11; trang 128-133; 12-2023

5. Nguyen Phuoc Trong, *Socialization Of University Education Contributes To The Development Of High Quality Human Resources In Vietnam*, Res Militaris; Q4, 12,2; 7094-7104; 9-2022
6. Nguyen Phuoc Trong; *Education socialization contributes to international integration in Vietnam*; European Modern Studies Journal; 6,5; 44-51; 11-2022
7. Nguyen Phuoc Trong, *Key Economic Development Policies Southeast in Vietnam from 2000 to 2020*; European Modern Studies Journal; 6,4; 221-227; 10-2022
8. Nguyen Phuoc Trong; *Some Solutions to Improve the Quality of Educational Socialization in Ba Ria-Vung Tau the Current Period*; European Modern Studies Journal; Vol. 7(5); 87-92; 11-2023
9. Nguyen Phuoc Trong; *The current situation and some solutions to improve the quality of education socialization in Vietnam today*; International Journal of Research and Innovation in Social Science (IJRISS); 6,10; 367-369; 11-2022
10. Nguyen Phuoc Trong; *The role of socialization of education for career industrialization and modernization in Vietnam*; International Journal of Multidisciplinary Research and Analysis; 5,12; 3525-3528; 12-2022
11. Nguyen Phuoc Trong; *Solutions to improve socialization of education in vietnam period 1996-2022*; 2nd international conference on scientific research; 10-2022; Turkey.